

BỘ TÀI CHÍNH**THÔNG TIN NHẬP KHẨU THAN (MÃ 27011100, 270112, 27011900) VÀO VIỆT NAM
TỪ NGÀY 01/3/2025 ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2025**

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ) (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Chất tăng hàm lượng cac bon trong quá trình luyện thép, (Than Antraxit qua nung). Fix Carbon: 91.27%, Cỡ hạt: 2-5mm. hàng mới 100%.	3/11/2025	China	6,099,808	TAN
27011100	MẪU THAN Đá DÙNG LÀM MẪU LƯU TẠI PHÒNG THÍ NGHIỆM, KHÔNG CÓ MỤC ĐÍCH MUA BÁN, HÀNG FOC MỚI 100%	3/7/2025	Indonesia	131,130,000	TAN
27011100	MẪU THAN Đá WOL25-53318 EASTERN RIVER , XX ỨC	3/7/2025	Australia	15,853,880	TAN
27011100	MẪU THAN Đá, MẪU LƯU TẠI PHÒNG THÍ NGHIỆM, KHÔNG CÓ MỤC ĐÍCH MUA BÁN MỚI 100%	3/12/2025	Indonesia	113,850,000	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	3/21/2025	Laos	1,085,560	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	3/22/2025	Laos	1,085,560	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	3/23/2025	Laos	1,085,560	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	3/24/2025	Laos	1,087,540	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	3/25/2025	Laos	1,087,540	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	3/26/2025	Laos	1,087,540	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	3/27/2025	Laos	1,087,540	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	3/28/2025	Laos	1,087,540	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	3/29/2025	Laos	1,087,540	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	3/30/2025	Laos	1,087,540	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3500+-200 kcal/kg)	3/31/2025	Laos	1,087,870	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-200mm,độ ẩm 8 %,độ tro 36-48%,chất bốc 8%, nhiệt năng (GCV ARB) 3620 kcal/kg)	3/20/2025	Laos	1,085,560	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8.5 %,độ tro 38%,chất bốc 8%, nhiệt năng (NCV ARB) 4200+-200 kcal/kg)	3/27/2025	Laos	1,468,240	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	3/27/2025	Laos	1,620,520	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Lao Coal Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm,độ ẩm 8+-2 %,độ tro 36+-2%,chất bốc 8+-1%, nhiệt năng (GCV ARB) 4700+-200 kcal/kg)	3/30/2025	Laos	1,620,520	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ) (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 4.936 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/17/2025	Laos	1,747,080	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 4.971 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/20/2025	Laos	1,747,080	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.007 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/15/2025	Laos	1,745,700	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.019kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/26/2025	Laos	1,751,220	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.034 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/16/2025	Laos	1,745,700	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.076 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/12/2025	Laos	1,745,700	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.077 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/10/2025	Laos	1,745,700	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.078 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/2/2025	Laos	1,749,150	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.084 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/6/2025	Laos	1,751,220	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.084 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/13/2025	Laos	1,745,700	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.092kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/22/2025	Laos	1,747,080	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.122 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/4/2025	Laos	1,788,275	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.126 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/5/2025	Laos	1,789,544	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.160 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/19/2025	Laos	1,795,694	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.171 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/9/2025	Laos	1,803,249	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.180 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/11/2025	Laos	1,800,348	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.184 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/8/2025	Laos	1,807,310	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.186 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/18/2025	Laos	1,803,544	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.186 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/19/2025	Laos	1,803,544	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.202 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/14/2025	Laos	1,806,926	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.232 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/21/2025	Laos	1,817,470	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ) (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.234 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/7/2025	Laos	1,822,538	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.243kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/23/2025	Laos	1,821,014	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.247 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/3/2025	Laos	1,826,345	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.253 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/29/2025	Laos	1,828,375	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.253 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/30/2025	Laos	1,828,375	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.259 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/27/2025	Laos	1,830,152	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.260 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/27/2025	Laos	1,830,406	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.265kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/25/2025	Laos	1,831,928	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.284kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/24/2025	Laos	1,837,766	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal , dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng GCV, ARB: 5.287 kcal/kg, độ ẩm<14%, chất bốc: 8 +/- 2%, độ tro: 32 +/- 2%).	3/28/2025	Laos	1,838,527	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) Nhiệt trị toàn phần (DB) 5.452 kcal/kg, Độ ẩm thực nhận (ARB) 5.38%, CHất bốc (db): 8.14%, cỡ hạt 0-50mm: >90%, độ tro(adb) 32%,Lưu huỳnh: 0.48%	3/1/2025	Laos	1,696,929	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) Nhiệt trị toàn phần (DB) 5.452 kcal/kg, Độ ẩm thực nhận (ARB) 5.38%, CHất bốc (db): 8.14%, cỡ hạt 0-50mm: >90%, độ tro(adb) 32%,Lưu huỳnh: 0.48%	3/2/2025	Laos	1,696,929	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) Nhiệt trị toàn phần (DB) 5.452 kcal/kg, Độ ẩm thực nhận (ARB) 5.38%, CHất bốc (db): 8.14%, cỡ hạt 0-50mm: >90%, độ tro(adb) 32%,Lưu huỳnh: 0.48%	3/3/2025	Laos	1,698,937	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) Nhiệt trị toàn phần (DB) 5.452 kcal/kg, Độ ẩm thực nhận (ARB) 5.38%, CHất bốc (db): 8.14%, cỡ hạt 0-50mm: >90%, độ tro(adb) 32%,Lưu huỳnh: 0.48%	3/4/2025	Laos	1,698,937	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) Nhiệt trị toàn phần (DB) 5.452 kcal/kg, Độ ẩm thực nhận (ARB) 5.38%, CHất bốc (db): 8.14%, cỡ hạt 0-50mm: >90%, độ tro(adb) 32%,Lưu huỳnh: 0.48%	3/5/2025	Laos	1,698,937	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) Nhiệt trị toàn phần (DB) 5.452 kcal/kg, Độ ẩm thực nhận (ARB) 5.38%, CHất bốc (db): 8.14%, cỡ hạt 0-50mm: >90%, độ tro(adb) 32%,Lưu huỳnh: 0.48%	3/6/2025	Laos	1,698,937	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) Nhiệt trị toàn phần (DB) 5.452 kcal/kg, Độ ẩm thực nhận (ARB) 5.38%, CHất bốc (db): 8.14%, cỡ hạt 0-50mm: >90%, độ tro(adb) 32%,Lưu huỳnh: 0.48%	3/7/2025	Laos	1,698,937	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) Nhiệt trị toàn phần (DB) 5.452 kcal/kg, Độ ẩm thực nhận (ARB) 5.38%, CHất bốc (db): 8.14%, cỡ hạt 0-50mm: >90%, độ tro(adb) 32%,Lưu huỳnh: 0.48%	3/8/2025	Laos	1,698,937	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ) (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) Nhiệt trị toàn phần (DB) 5.452 kcal/kg, Độ ẩm thực nhận (ARB) 5.38%, CHất bốc (db): 8.14%, cỡ hạt 0-50mm: >90%, độ tro(adb) 32%,Lưu huỳnh: 0.48%	3/9/2025	Laos	1,698,937	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) Nhiệt trị toàn phần (DB) 5.452 kcal/kg, Độ ẩm thực nhận (ARB) 5.38%, CHất bốc (db): 8.14%, cỡ hạt 0-50mm: >90%, độ tro(adb) 32%,Lưu huỳnh: 0.48%	3/10/2025	Laos	1,693,582	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) Nhiệt trị toàn phần (DB) 5.452 kcal/kg, Độ ẩm thực nhận (ARB) 5.38%, CHất bốc (db): 8.14%, cỡ hạt 0-50mm: >90%, độ tro(adb) 32%,Lưu huỳnh: 0.48%	3/11/2025	Laos	1,693,582	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) Nhiệt trị toàn phần (DB) 5.452 kcal/kg, Độ ẩm thực nhận (ARB) 5.38%, CHất bốc (db): 8.14%, cỡ hạt 0-50mm: >90%, độ tro(adb) 32%,Lưu huỳnh: 0.48%	3/12/2025	Laos	1,693,582	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal) Nhiệt trị toàn phần (DB) 5.452 kcal/kg, Độ ẩm thực nhận (ARB) 5.38%, CHất bốc (db): 8.14%, cỡ hạt 0-50mm: >90%, độ tro(adb) 32%,Lưu huỳnh: 0.48%	3/13/2025	Laos	1,693,582	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.781 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.213 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/1/2025	Laos	2,083,009	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.781 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.213 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/2/2025	Laos	2,083,010	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.781 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.213 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/3/2025	Laos	2,085,475	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.781 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.213 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/4/2025	Laos	2,085,475	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.781 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.213 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/5/2025	Laos	2,085,475	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.781 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.213 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/6/2025	Laos	2,085,475	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.781 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.213 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/7/2025	Laos	2,085,475	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.781 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.213 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/8/2025	Laos	2,085,476	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.794 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.331 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/5/2025	Laos	2,091,312	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.794 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.331 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/8/2025	Laos	2,091,312	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.794 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.331 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/9/2025	Laos	2,091,312	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.794 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.331 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/10/2025	Laos	2,084,720	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.794 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.331 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/11/2025	Laos	2,084,720	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.794 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.331 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/12/2025	Laos	2,084,720	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.794 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.331 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/13/2025	Laos	2,084,720	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.794 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.331 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/14/2025	Laos	2,084,720	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.794 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.331 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/15/2025	Laos	2,084,720	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.794 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.331 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/16/2025	Laos	2,084,720	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.794 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.331 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/17/2025	Laos	2,086,368	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.794 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.331 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/18/2025	Laos	2,086,368	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.794 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.331 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/19/2025	Laos	2,086,368	TAN
27011100	Than đá Anthracite (Anthracite Coal, dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, nhiệt năng tịnh (Net Calorific Value-ARB) 4.794 kcal/kg tương đương GCV (DB) 5.331 kcal/kg, độ ẩm <13%, chất bốc ~ 8%, độ tro ~30-35%)	3/20/2025	Laos	2,086,368	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt từ 0-50mm,nhiệt năng(Gross Calorific Value-ARB)4258kcal/kg tương đương GCV(DB)4514kcal/kg,độ ẩm~ 8%(+/-2%),chất bốc~8%(+/-1%),độ tro khôAK~40%(+/-2%	3/3/2025	Laos	1,499,000	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt từ 0-50mm,nhiệt năng(Gross Calorific Value-ARB)4271kcal/kg tương đương GCV(DB)4524kcal/kg,độ ẩm~ 8%(+/-2%),chất bốc~8%(+/-1%),độ tro khôAK~40%(+/-2%	3/2/2025	Laos	1,497,500	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt từ 0-50mm,nhiệt năng(Gross Calorific Value-ARB)4282kcal/kg tương đương GCV(DB)4535kcal/kg,độ ẩm~ 8%(+/-2%),chất bốc~8%(+/-1%),độ tro khôAK~40%(+/-2%	3/1/2025	Laos	1,497,500	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Anthracite Coal) dạng rời, cỡ hạt từ 0-50mm,nhiệt năng(Gross Calorific Value-ARB)4288kcal/kg tương đương GCV(DB)4549kcal/kg,độ ẩm~ 8%(+/-2%),chất bốc~8%(+/-1%),độ tro khôAK~40%(+/-2%	3/4/2025	Laos	1,499,000	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ) (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/16/2025	Laos	1,128,824	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/17/2025	Laos	1,129,546	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/18/2025	Laos	1,129,546	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/19/2025	Laos	1,129,546	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/20/2025	Laos	1,129,546	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/21/2025	Laos	1,129,546	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/22/2025	Laos	1,129,546	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/23/2025	Laos	1,129,545	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/24/2025	Laos	1,131,710	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/25/2025	Laos	1,131,710	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/26/2025	Laos	1,131,710	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/27/2025	Laos	1,131,711	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/28/2025	Laos	1,131,710	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/29/2025	Laos	1,131,710	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/30/2025	Laos	1,131,710	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4330 Kcal/kg)	3/31/2025	Laos	1,132,071	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/1/2025	Laos	1,136,712	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/2/2025	Laos	1,136,712	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/3/2025	Laos	1,137,801	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/4/2025	Laos	1,137,802	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/5/2025	Laos	1,137,802	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ) (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/6/2025	Laos	1,137,801	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/7/2025	Laos	1,137,802	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/8/2025	Laos	1,137,802	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/9/2025	Laos	1,137,802	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/10/2025	Laos	1,134,896	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/11/2025	Laos	1,134,896	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/12/2025	Laos	1,134,896	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/13/2025	Laos	1,134,896	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/14/2025	Laos	1,134,896	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-0.6mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-2%, nhiệt năng (ARB) 4358 Kcal/kg)	3/15/2025	Laos	1,134,896	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5004 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/29/2025	Laos	1,532,345	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5004 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/30/2025	Laos	1,532,345	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5004 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/31/2025	Laos	1,532,865	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5151 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/1/2025	Laos	1,564,348	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5151 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/2/2025	Laos	1,564,348	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5151 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/3/2025	Laos	1,565,955	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5151 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/4/2025	Laos	1,565,954	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5151 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/5/2025	Laos	1,565,955	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5151 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/6/2025	Laos	1,565,955	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5151 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/7/2025	Laos	1,565,954	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5151 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/8/2025	Laos	1,565,954	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5151 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/9/2025	Laos	1,565,954	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5151 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/10/2025	Laos	1,561,669	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5151 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/11/2025	Laos	1,561,669	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5151 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/12/2025	Laos	1,561,668	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5151 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/13/2025	Laos	1,561,668	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5160 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/13/2025	Laos	1,563,949	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5160 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/14/2025	Laos	1,563,947	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5160 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/15/2025	Laos	1,563,945	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5160 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/16/2025	Laos	1,563,946	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5160 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/18/2025	Laos	1,565,020	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5160 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/19/2025	Laos	1,566,058	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5160 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/24/2025	Laos	1,569,278	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-25mm, độ tro 35%+/-1%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (DB) 5160 Kcal/kg) (SL (2) quy đổi ra SL(1) theo hợp đồng)	3/25/2025	Laos	1,569,278	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	3/30/2025	Laos	1,481,177	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	3/30/2025	Laos	1,481,177	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 36%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng (ARB) 4474 Kcal/kg)	3/31/2025	Laos	1,481,760	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 38%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng 4398 Kcal/kg)	3/6/2025	Laos	1,383,480	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 38%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng 4398 Kcal/kg)	3/9/2025	Laos	1,383,480	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 38%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng 4398 Kcal/kg)	3/17/2025	Laos	1,380,720	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 38%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng 4398 Kcal/kg)	3/18/2025	Laos	1,380,720	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 38%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng 4398 Kcal/kg)	3/20/2025	Laos	1,380,720	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 38%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng 4398 Kcal/kg)	3/21/2025	Laos	1,380,720	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 38%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng 4398 Kcal/kg)	3/22/2025	Laos	1,380,720	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 38%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng 4398 Kcal/kg)	3/23/2025	Laos	1,380,720	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 38%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng 4398 Kcal/kg)	3/26/2025	Laos	1,383,480	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 38%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng 4398 Kcal/kg)	3/27/2025	Laos	1,383,480	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 38%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng 4398 Kcal/kg)	3/28/2025	Laos	1,383,480	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 38%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng 4398 Kcal/kg)	3/29/2025	Laos	1,383,480	TAN
27011100	Than đá Anthracite(Coal- Anthracite,dạng rời, cỡ hạt 0-50mm, độ tro 38%+/-2%, chất bốc 8%+/-1%, nhiệt năng 4398 Kcal/kg)	3/30/2025	Laos	1,383,480	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011100	Than đá Anthracite, đã nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh (Độ ẩm:10%,Nhiệt lượng:7200Kcal/kg,Hàm lượng tro:10%,Chất bốc:13%,Carbon:76%,Lưu huỳnh:1%,H.G.I 60,cỡ hạt 0-50mm:95%).Mới 100%-AOMSSH COAL	3/19/2025	Russian Federation	4,203,120	TAN
27011100	Than đá Anthracite,chưa nghiền thành bột,nhưng chưa đóng bánh,NSX:Kalimati Carbon Pvt.Ltd(Hàm lượng tro:7.2%,Độ ẩm:2.8%,Carbon:92.1%),dùng lọc nước cho HT xử lý nước(7.6.a DM 10/HQHL-DMTB).Mới 100%	3/31/2025	India	5,916,847	TAN
27011100	Than đá, thành phần anthracite 100%, đã được nghiền thành hạt size 1-2.5mm, chưa đóng bánh, dùng cho máy lọc nước RO System. Trọng lượng 24kg/bao(Thể tích: 50 lít=0.05M3/bao) Hàng mới 100%.	3/27/2025	Korea (Republic)	43,654	LIT
27011100	Than Anthracite - 10kg/kiện, hiệu: SESUVECA, Nsx: SESUVECA DEL PERU SAC, hàng mẫu, dùng cho luyện thép, mới 100%	3/21/2025	Peru	194,204,400	TAN
27011100	Than Anthracite (dạng hạt, cỡ 0-55mm), nhãn hiệu Anthracite Coal GCV6800, nsx: SESUVECA DEL PERU SAC, Cas 8029-10-5, hàng mẫu sử dụng nội bộ, mới 100%	3/28/2025	Peru	1,655,004,420	TAN
27011100	Than Anthracite 11.5kg/ túi, hàng mẫu, mới 100%	3/18/2025	Peru	113,940,000	TAN
27011100	Than Anthracite xuất xứ Nam Phi; nhiệt năng 8087kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 12,7%;độ tro 26,2%;chất bốc 10% (DMMF); lưu huỳnh 0,89%; cỡ hạt 0-50mm: 98,3% (Dung sai số lượng +-10%)	3/11/2025	South Africa	2,994,054	TAN
27011100	Than Anthracite xuất xứ Nam Phi; nhiệt năng 8320kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 12%;độ tro 29,8%;chất bốc 10,3% (DMMF); lưu huỳnh 0,91%; cỡ hạt 0-50mm: 99% (Dung sai số lượng +-10%)	3/21/2025	South Africa	2,934,083	TAN
27011100	Than Anthracite. Kết cấu than: dạng hạt, cỡ 0-55mm, Nhãn hiệu: Anthracite Coal, hàng mẫu, mới 100%	3/31/2025	Peru	790,898,500	TAN
27011100	Than Anthracitet , dạng hạt nhỏ, là chất cầu hóa các thành phần trong lò nung ngành đúc sản phẩm gang - CARBON ADDITIVE. Hàng mới 100%	3/31/2025	China	10,790,750	TAN
27011100	THAN AN-TRA-XIT (YARRABEE LV PCI) DÙNG ĐỂ LUYỆN CỐC. Độ ẩm 10.4%, TRO 10.2%, CHẤT BỐC 9%, LƯU HUỖNH 0.61%,NHIỆT LƯỢNG 7547 KCAL/KG, HGI 67, Cỡ HạtT (0-50MM) 99.4%. KL HÀNG SAU Đ/CHÍNH VỀ ẨM 96812.38 MT	3/10/2025	Australia	4,082,687	TAN
27011100	Than antraxit đã qua xử lý (nung) (Carbon Raiser), có hoạt tính thấp, làm tăng hàm lượng carbon cho nước thép (sử dụng trong công nghiệp luyện kim), hàm lượng cacbon C>=92%, size 3-5mm, mới 100%	3/21/2025	China	10,077,360	TAN
27011100	Than Antraxit,Xuất xứ Nga.Độ tro:10.9%.Chất bốc DMMF:3.3%.Hàm lượng lưu huỳnh:1.01%.Nhiệt lượng MMMF:7937kcal/kg.Độ ẩm:9.7%.Kích thước 0-13mm:99.6%.Dung sai khối lượng: +/-10%.Đơn giá: 1090,00HKD/TNE	3/6/2025	Russian Federation	3,527,528	TAN
27011100	Than Antraxit,Xuất xứ Nga.Độ tro:10.9%.Chất bốc DMMF:3.3%.Hàm lượng lưu huỳnh:1.01%.Nhiệt lượng MMMF:7937kcal/kg.Độ ẩm:9.7%.Kích thước 0-13mm:99.6%.Dung sai KL: +/-10%. #8&	3/6/2025	Russian Federation	3,527,845	TAN
27011210	Than bi tum BAILEY COKING COAL dùng để luyện cốc, tỉ lệ chất bay hơi:40.84%,nhiệt lượng: 7848kcal/kg,độ ẩm:6.39%, tỉ lệ tro:8.03%,sulphur:2.34%,cỡ hạt:0-50mm:99.2%,	3/24/2025	United States of Ameri	2,766,594	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011210	Than bi tum BLACKWATER COKING COAL dùng để luyện cốc, tỉ lệ chất bay hơi:30.4%,nhiệt lượng: 8218kcal/kg,độ ẩm:10.1%, tỉ lệ tro:8.4%,sulphur:0.44%,cỡ hạt:0-50mm:97.6%; đơn giá: 143.05 USD/MT	3/19/2025	Australia	3,622,026	TAN
27011210	Than bi tum BLACKWATER COKING COAL dùng để luyện cốc, tỉ lệ chất bay hơi:30.4%,nhiệt lượng: 8218kcal/kg,độ ẩm:10.1%, tỉ lệ tro:8.4%,sulphur:0.44%,cỡ hạt:0-50mm:97.6%; đơn giá: 143.05 USD/MT	3/19/2025	Australia	4,003,320	TAN
27011210	Than bi tum BMA PLV coking coal dùng luyện cốc, tỷ lệ các chất dễ bay hơi:22.3%,nhiệt lượng:8685kcal/kg,tỷ lệ tro:9.8%,FC:62.9%,S:0.55%,đơn giá:203USD/TNE#&0.808TNE	3/6/2025	Australia	5,139,293	TAN
27011210	Than bi tum BMA RVC coking coal dùng luyện cốc, tỷ lệ các chất dễ bay hơi:25.8%,nhiệt lượng:8627kcal/kg,tỷ lệ tro:9.2%,FC:60.1%,S:0.53%,đơn giá:203USD/TNE#&0.804TNE	3/6/2025	Australia	5,177,837	TAN
27011210	Than bi tum HIGH FLUIDITY COAL GZH GRADE dùng để luyện cốc, độ ẩm: 9%, chất bốc: 34%, tro: 8.2%, sulphur: 0.62%, FSI: 8.5, nhiệt lượng (mmmf): 8154kcal/kg.	3/11/2025	Russian Federation	4,045,000	TAN
27011210	Than bi tum HIGH FLUIDITY COAL GZH GRADE, dùng để luyện cốc, tỉ lệ chất bốc: 34.1%, nhiệt lượng (mmmf): 8109kcal/kg, độ ẩm:9.2%, tro:8.0%, sulphur:0.61%, cỡ hạt: 0-50mm:100%	3/10/2025	Russian Federation	3,795,000	TAN
27011210	Than bi tum PREMIUM HIGH FLUIDITY COAL ZH GRADE dùng để luyện cốc, độ ẩm: 9.1%, chất bốc: 33.4%, tro: 7.9%, sulphur: 0.57%, FSI: 9, nhiệt lượng (mmmf): 8187kcal/kg.	3/11/2025	Russian Federation	4,551,000	TAN
27011210	Than bi tum SARAJI COKING COAL,dùng để luyện cốc,tỉ lệ chất bay hơi(dmmf):21.6%,nhiệt lượng(mmmf):8553kcal/kg,độ ẩm:9.7%,tỉ lệ tro:10.8%, sulphur:0.65%,cỡ hạt:0-50mm:100%	3/24/2025	Australia	5,140,506	TAN
27011210	Than bi-tum Blackwater Weak Coking Coal, dùng để luyện cốc, tỷ lệ chất bốc(dmmf):29%,nhiệt lượng(mmmf):8137kcal/kg,độ ẩm:8.4%,tỉ lệ tro: 10%, sulphur: 0.35%,cỡ hạt 0-50mm:97%	3/19/2025	Australia	3,812,902	TAN
27011210	Than bi-tum CONCENTRATE dùng để luyện cốc,tỷ lệ chất bốc(dmmf):37.6%,nhiệt lượng(mmmf):8375kcal/kg,độ ẩm: 11.1%,tro: 10.8%, sulphur:0.23%, cỡ hạt:0-50mm:100%	3/14/2025	Russian Federation	3,553,132	TAN
27011210	Than bitum dùng để luyện cốc(xuất xứ Nga),Độ ẩm 11,2 %,Tro 10,6%,Sulphur 0.27%,Chất bốc(DMMF)37.2%,Nhiệt lượng(MMMF) 8342kcal/kg,Cỡ hạt(0-50MM)100%,(K/LượngTT 47.819,20T;Đơn giá:150.35\$)	3/6/2025	Russian Federation	3,693,775	TAN
27011210	Than bi-tum EVR Standard Coal, tổng độ ẩm:9.56%, tro:8.9%, độ bay hơi: 21.17%, Carbon: 60.37%, lưu huỳnh:0.39%, nhiệt trị: 8153 Kcal/kg, than mẫu để phân tích sử dụng luyện cốc.	3/19/2025	Canada	125,302,350	TAN
27011210	Than bi-tum LAKE VERMONT HARD COKING COAL, dùng để luyện cốc, tỷ lệ chất bốc(dmmf):24%,nhiệt lượng(mmmf):8410kcal/kg,độ ẩm:11.6%,tỉ lệ tro: 7.5%, sulphur: 0.33%,cỡ hạt 0-19mm:88%, đơn giá:153.91USD/MT	3/5/2025	Australia	3,906,236	TAN
27011210	Than bi-tum LAKE VERMONT HARD COKING COAL, dùng để luyện cốc, tỷ lệ chất bốc(dmmf):24%,nhiệt lượng(mmmf):8410kcal/kg,độ ẩm:11.6%,tỉ lệ tro: 7.5%, sulphur: 0.33%,cỡ hạt 0-19mm:88%, đơn	3/5/2025	Australia	4,269,580	TAN
27011210	Than bi-tum LEER METALLURGICAL COAL,dùng để luyện cốc,tỉ lệ các chất bay hơi(DMMF):34.13%,nhiệt lượng(MMMF):8543kcal/kg,độ ẩm:8.46%,tỉ lệ tro:7.36%,sulphur:1.05%,cỡ hạt:0-50mm:99.9%,đơn giá:170USD/MT	3/12/2025	United States of America	4,341,161	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011210	Than Bi-tum SEMI-SOFT COKING COAL,Xuất xứ Nga. Độ tro:7.0%.Chất bốc(DMMF):39.2%.Lưu huỳnh:0.47%.Nhiệt lượng(MMMF):7958kcal/kg.Độ ẩm:4.3%.Kích thước 0-50mm:100%,than mẫu để phân tích sử dụng luyện cốc.	3/18/2025	Russian Federation	1,610,380	TAN
27011210	Than mỡ (bitum) của Mỹ dùng để luyện coke,ẩm 8.94%,Tro 7.65%,Sulphur 2.28%,Chất bốc 39.73%,FSI 7.5,Max Fluidity >30000ddpm,Cỡ hạt 0-50mm.Số lượng:31790.626*đơn giá 110 USD/MT, nhiệt lượng	3/7/2025	United States of America	2,792,045	TAN
27011210	Than mỡ (bi-tum) của Nga dùng để luyện coke. Độ ẩm 7.6%, Tro 8.1%, Chất bốc 35.3%, Sulphur 0.52%, Nhiệt lượng 7748 kcal/kg, FSI 8.5, Y 19mm, Fluidity 11000 DDPm, Cỡ hạt 0-50mm: 99.9%, Phốt-Pho 0.042%	3/10/2025	Russian Federation	3,834,721	TAN
27011210	Than mỡ (bitum) dạng cứng dùng để luyện cốc (Than Bailey). ẩm: 6.39%; Chất bốc(dmmf): 40.84%; Tro: 8.03%; Lưu huỳnh: 2.34%, Nhiệt lượng(mmmf): 7848kcal/kg, Size(0x50mm): 99.2%.	3/27/2025	United States of America	3,033,177	TAN
27011210	Than mỡ (bitum) dạng cứng dùng để luyện cốc (Than ILLAWARRA). ẩm 10.5% Chất bốc(DMMF) 26.8% Tro:9.7%; Lưu huỳnh: 0.42%; Size (0x50mm): 98.7%, Nhiệt lượng(MMMF) 8587 kcal/kg.	3/13/2025	Australia	5,117,981	TAN
27011210	Than mỡ (bitum) dạng cứng dùng để luyện cốc (Than ILLAWARRA). ẩm 10.7% Chất bốc(DMMF) 26.8% Tro:9.9%; Lưu huỳnh: 0.43%; Size (0x50mm): 98%, Nhiệt lượng(MMMF) 8611 kcal/kg.	3/4/2025	Australia	5,123,174	TAN
27011210	Than mỡ (bitum) dạng cứng dùng để luyện cốc (Than Saraji). ẩm: 10.6%; Chất bốc (dmmf): 22.1%, Tro:10.6%; Lưu huỳnh: 0.75%; Size (0x50mm): 99.7%, Nhiệt lượng (mmm): 8519 kcal/kg.	3/6/2025	Australia	5,007,187	TAN
27011210	THAN Mỡ (BI-TUM) DÙNG ĐỂ LUYỆN CỐC (ILLAWARRA COKING COAL). Độ ẩm 10.5%, CHẤT BỐC 23.7%, TRO 9.7%, SULPHUR 0.42%, C.S.N. 7.5, Cỡ Hạt (0-50MM) 98.7%,NHIỆT LƯỢNG 7744 KCAL/KG.	3/10/2025	Australia	5,143,788	TAN
27011290	MẪU CHUẨN THAN COAL, HIỆU: SGS NA, HÀNG MẪU MỚI 100%	3/30/2025	United States of America	129,383	TUI
27011290	Mẫu than đá bi-tum Australia dùng cho nhà máy điện, hiệu: BUREAU VERITAS, 10 kg/túi. Hàng mới 100%	3/20/2025	Australia	74,653,427	TAN
27011290	Mẫu than đá cho nồi hơi, 6kg, mới 100%	3/31/2025	Singapore	58,397,000	TAN
27011290	Mẫu than đá, NSX: PT. MITRA SK ANALISA TESTAMA, mới 100%	3/28/2025	Singapore	12,690,000	TAN
27011290	Than đá bi-tum Australia, Độ ẩm (AR):11.6%. Độ tro (AR):12.7%. Nhiệt lượng (MMMF) 7516 kcal/kg; (AR):6099kcal/kg. Chất bốc (DMMF):40%. (AD): 32.3%. Lưu huỳnh (AD):0.47%, cỡ hạt: 0-50mm: 92.8%.	3/25/2025	Australia	3,110,510	TAN
27011290	Than đá cho nồi hơi, NSX: Indonesia (PT. MITRA SK ANALISA TESTAMA), mới 100%	3/26/2025	Singapore	60,658,200	TAN
27011290	Than đá nhiệt Australia (bitum) cỡ hạt <50mm 99.30%,+/- 10%,nhiệt trị 5310 Kcal/kgNAR (6414 Kcal/kg MMMF) độ ẩm 17.30% chất bốc 31.20% (ADB) (DMMF: 38.20%) lưu huỳnh(DAF) 0.59 % cấp cho NMNĐDH2	3/18/2025	Australia	2,852,804	TAN
27011290	Than đá Russia (than đá Bitum, không phải than Antraxit).Nhiệt lượng 5.976 kcal/kg (Nhiệt MMMF: 7.739 kcal/kg) ; độ ẩm 9.4%; chất bốc 32.9% (Chất bốc DMMF: 43.2%)	3/19/2025	Russian Federation	2,347,412	TAN
27011290	Than đá, ID Thermal Coal in bulk (+/-5%). Nhiệt lượng 5,600 KCAL/KG(GAR) Than này không phải là than Antraxit.(NL cho lò đốt than phun cung cấp hơi cụm máy phát điện công ty phục vụ sx) hàng mới 100%	3/21/2025	Indonesia	2,583,691	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011290	Than bi tum INDONESIAIAN STEAM COAL dùng cho nhà máy nhiệt điện,tỷ lệ chất bốc(dmmf):>14%,nhiệt lượng(mmmf):>5833kcal/kg, độ ẩm:18%max, tro:17max%, sulphur:1%max, cỡ hạt:0-50mm:95%min	3/27/2025	Indonesia	2,006,913	TAN
27011290	Than bi tum INDONESIAIAN STEAM COAL dùng cho nhà máy nhiệt điện,tỷ lệ chất bốc(dmmf):45.76%,nhiệt lượng(mmmf):6511 kcal/kg, độ ẩm:18%, tro:9.01%, sulphur:1%, cỡ hạt:0-50mm: 97.3%	3/5/2025	Indonesia	1,958,671	TAN
27011290	Than bi tum INDONESIAIAN STEAM COAL dùng cho nhà máy nhiệt điện,tỷ lệ chất bốc(dmmf):45.76%,nhiệt lượng(mmmf):6511 kcal/kg, độ ẩm:18%, tro:9.01%, sulphur:1%, cỡ hạt:0-50mm: 97.3%; đơn giá: 77.16 USD/MT	3/5/2025	Indonesia	1,958,321	TAN
27011290	Than bi-tum (BMA SRC Coking Coal), tỷ lệ các chất dễ bay hơi 21%, nhiệt trị: 8590 kcal/kg, than mẫu sử dụng để phân tích, nsx: BM Alliance Coal Operations Pty Ltd. Mới 100%.	3/19/2025	Australia	481,080	TAN
27011290	THAN BI-TUM CỦA NGA DÙNG ĐỂ LUYỆN THÉP. Độ ẩm 9.0%, TRO 8.9%, SULPHUR 0.29%, CHẤT BỐC 19.0%, NHIỆT LƯỢNG 7658 KCAL/KG, HGI 75, Cỡ Hạt 0-10MM 65.6%, KHỐI LƯỢNG HÀNG 84699MT, dung sai +/-10%	3/7/2025	Russian Federation	3,806,492	TAN
27011290	Than bi-tum dùng để đốt lò hơi, hàm lượng chất bốc:37.69%,nhiệt lượng:5925 KCal/kg-Indonesian Steam Coal In Bulk (+/-10%)(KL thực tế:0.034 tấn theo GD:25/HQ/1052) hàng mới 100%	3/5/2025	Indonesia	2,663,667	TAN
27011290	Than bi-tum dùng để đốt lò hơi, hàm lượng chất bốc:37.69%,nhiệt lượng:5925 KCal/kg-Indonesian Steam Coal In Bulk (+/-10%)(KL thực tế:60500 tấn theo GD:25/HQ/1052) hàng mới 100%	3/5/2025	Indonesia	2,663,664	TAN
27011290	Than bi-tum dùng để đốt lò hơi, hàm lượng chất bốc:38.36%,nhiệt lượng:5945 KCal/kg-Indonesian Steam Coal In Bulk (+/-10%) hàng mới 100%	3/21/2025	Indonesia	2,318,686	TAN
27011290	Than bi-tum dùng để đốt lò hơi,hàm lượng chất bốc:40.24%,nhiệt lượng:5923 KCal/kg-Indonesian Steam Coal In Bulk (+/-10%)(KL thực tế:57200.023 tấn GDKL:25/HQ/1065;trong + -10%;ĐG:104.91 USD) mới	3/12/2025	Indonesia	2,654,375	TAN
27011290	Than bitum dùng làm chất phụ gia cho bê tông đầm tăng trung gian được sử dụng trong nhà máy gang thép, có thành phần C: 51.2%, không hiệu, hàng mới 100%	3/28/2025	China	14,085,900	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác (than Mozambique hàng rời): Độ ẩm 5.6%, độ tro 33.3%; nhiệt lượng 9119 kcal/kg (MMMF); chất bốc 24.0% (DMMF), lưu huỳnh 0.87%; cỡ hạt 0-50 mm 99.2%	3/3/2025	Mozambique	2,356,035	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác (than Mozambique hàng rời): Độ ẩm 6.4%, độ tro 32.5%; nhiệt lượng 9045 kcal/kg (MMMF); chất bốc 23.4% (DMMF), lưu huỳnh 0.87%; cỡ hạt 0-50 mm 99.1%. Dung sai khối lượng +/- 10%	3/12/2025	Mozambique	2,341,273	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác (than Nam Phi hàng rời): Độ ẩm 11.5%, độ tro 28.5%; nhiệt lượng 7910 kcal/kg (MMMF); chất bốc 18.1% (DMMF), lưu huỳnh 0.91%; cỡ hạt 0-50 mm 99.7%	3/6/2025	South Africa	2,154,106	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác (Than Nam Phi hàng rời): Độ ẩm 9.3%, độ tro 27.6%, nhiệt lượng (MMMF) 7648 kcal/kg, nhiệt NAR 4820 kcal/kg; chất bốc (DMMF) 27.20%, lưu huỳnh 0.95%, cỡ hạt 0-50mm 98.5%.	3/21/2025	South Africa	1,982,303	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác (than úc hàng rời): Độ ẩm 9.4%, độ tro 25.3%; nhiệt lượng 8437 kcal/kg (MMMF); chất bốc 18.0% (DMMF), lưu huỳnh 0.52%; cỡ hạt 0-50 mm 99.8%. Dung sai khối lượng +/- 10%	3/24/2025	Australia	2,394,895	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011290	Than Bi-tum loại khác (Thermal coal), Xuất xứ Nga.Độ tro:20.0%.Chất bốc DMMF:15.5%.Hàm lượng lưu huỳnh:0.3%.Nhiệt lượng MMMF:8275kcal/kg.Độ ẩm:6.8%.Kích thước 0-50mm:99.7%.Dung sai khối lượng:+/-10%.	3/18/2025	Russian Federation	2,544,400	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ Canada; nhiệt năng 8820 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 12,85%;độ tro 20,6%;chất bốc 17,91% (DMMF); lưu huỳnh 0,47%; cỡ hạt 0-50mm 99,3% (Dung sai SL +/-10%)	3/21/2025	Canada	2,690,756	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ Canada; nhiệt năng 8840 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 12,6%;độ tro 19,8%;chất bốc 17,8% (DMMF); lưu huỳnh 0,42%; cỡ hạt 0-50mm 99,7% (Dung sai SL +/-10%)	3/21/2025	Canada	2,698,099	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ Mozambique; nhiệt năng 8767 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 6,7% (ARB);độ tro 29,8% (ADB); chất bốc 22,9% (DMMF); lưu huỳnh 0,9% (ADB);cỡ hạt 0-50mm 99,8%.	3/12/2025	Mozambique	2,404,367	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ Mozambique; nhiệt năng 9023 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 6,1% (ARB);độ tro 32,7% (ADB);chất bốc 21,7% (DMMF); lưu huỳnh 0,84% (ADB);cỡ hạt 0-50mm 99,3%.	3/6/2025	Mozambique	2,378,711	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ Mozambique; nhiệt năng 9071 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 5,6% (ARB);độ tro 33,4% (ADB); chất bốc 20,9% (DMMF); lưu huỳnh 0,89% (ADB);cỡ hạt 0-50mm 99%.	3/10/2025	Mozambique	2,371,217	TAN
27011290	Than Bitum loại khác xuất xứ úc,cỡ hạt 0-50 mm 100%, độ ẩm 11,2%,độ tro 16,4%,chất bốc(DMMF) 31,6%,nhiệt năng(MMMF) 8345 kcal/kg,lưu huỳnh 0.65%.(d/sai SL +/-10%. KL t/toán:19.409,84T,đơn giá:107,54\$)	3/31/2025	Australia	2,649,871	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ úc; nhiệt năng 7871 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 7,2% (ARB); độ tro 24,2% (ADB); chất bốc 19,44% (DMMF); lưu huỳnh 0,42% (ADB); cỡ hạt 0-50mm 98,2%. (số lượng dung sai +/-10%)	3/20/2025	Australia	2,950,724	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ úc; nhiệt năng 8106 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 9,5% (ARB); độ tro 28,05% (ADB); chất bốc 20,72% (DMMF); lưu huỳnh 0,4% (ADB); cỡ hạt 0-50mm 98,3%. (số lượng dung sai +/-10%)	3/27/2025	Australia	2,501,118	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ úc; nhiệt năng 8162 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 9,7% (ARB); độ tro 28,1% (ADB); chất bốc 26,9% (DMMF); lưu huỳnh 0,44% (ADB); cỡ hạt 0-50mm 98%. (số lượng dung sai +/-10%)	3/19/2025	Australia	2,443,511	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ úc; nhiệt năng 8191 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 8,9% (ARB); độ tro 25,3% (ADB); chất bốc 19,79% (DMMF); lưu huỳnh 0,48% (ADB); cỡ hạt 0-50mm 98,4%. (số lượng dung sai +/-10%)	3/25/2025	Australia	2,951,366	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ úc; nhiệt năng 8206 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 8,7% (ARB); độ tro 25,6% (ADB); chất bốc 25,7% (DMMF); lưu huỳnh 0,4% (ADB); cỡ hạt 0-50mm 99,6%. Đơn giá: 107,5332284 USD/tấn	3/4/2025	Australia	2,730,753	TAN
27011290	Than bitum loại khác xuất xứ úc; nhiệt năng 8206 kcal/kg (MMMF); tổng ẩm 8,7% (ARB); độ tro 25,6% (ADB); chất bốc 25,7% (DMMF); lưu huỳnh 0,4% (ADB); cỡ hạt 0-50mm 99,6%. Đơn giá: 107,5332284 USD/tấn	3/4/2025	Australia	2,730,754	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác xuất xứ:Nga dùng để luyện thép.Độ ẩm(ARB) 7.4%,Tro(DB) 8.8%,Chất bốc:(DMMF) 21.6%,Sulphur(DB) 0.25%,Nhiệt lượng(MMMF) 8125 KCAL/KG, HGI:75,Kích cỡ(0-50MM) 99.2%.	3/5/2025	Russian Federation	3,806,492	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Australia, độ ẩm toàn phần 10.30%, Hàm lượng tro 24.80%, chất bốc 27.36% (DMMF), hàm lượng lưu huỳnh 0.31%, nhiệt lượng 7918 kcal/kg (MMMF), HGI 80	3/17/2025	Australia	2,153,546	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ) (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Australia, độ ẩm toàn phần 9.2%, Hàm lượng tro 24.0%, chất bốc 39.2% (DMMF), hàm lượng lưu huỳnh 0.40%, nhiệt lượng 7872 kcal/kg (MMMF), HGI 46, cỡ hạt 50mm: 95.6%	3/7/2025	Australia	2,177,858	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Australia, kích thước hạt 0-50 mm 96,6%, độ ẩm 9,1%, tro 26%, lưu huỳnh 0,52%, chất bốc (đk DMMF) 40,9%, nhiệt năng (đk MMMF) 7748 kcal/kg. Khối lượng +/-10%	3/25/2025	Australia	2,345,873	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Australia, kích thước hạt 0-50 mm 96,7%, độ ẩm 8,7%, tro 28,2%, lưu huỳnh 0,47%, chất bốc (đk DMMF) 20,34%, nhiệt năng (đk MMMF) 7995 kcal/kg. Khối lượng +/-10%	3/13/2025	Australia	2,500,577	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Australia, kích thước hạt 0-50 mm 98,5%, độ ẩm 7,7%, tro 23,8%, lưu huỳnh 0,36%, chất bốc (đk DMMF) 23,51%, nhiệt năng (đk MMMF) 7865 kcal/kg. Khối lượng +/-10%	3/18/2025	Australia	3,019,916	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Indonesia, cỡ hạt 0-200mm 100%, độ ẩm 21,82%, tro 5,43%, lưu huỳnh 0,59%, chất bốc (đk DMMF) 49,35%, nhiệt năng (đk MMMF) 5968 kcal/kg. KL theo BL: 27500MT. Đ.giá h. đơn: 87,8 USD/MT	3/12/2025	Indonesia	2,221,340	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Nam Phi, kích thước hạt 0-50 mm 95,97%, độ ẩm 11,14%, tro 22,21%, lưu huỳnh 1,17%, chất bốc (đk DMMF) 14,37%, nhiệt năng (đk MMMF) 7726 kcal/kg. Khối lượng +/-10%	3/25/2025	South Africa	2,853,642	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Úc, hàng rời, độ bốc (DMMF) 41.77%, nhiệt lượng (MMMF) 7331 Kcal/kg, độ ẩm 10.00%, độ tro 25.10%, lưu huỳnh 0.61%, HGI 55, cỡ hạt từ 0-50mm: 96.5%, dung sai +/-10%.	3/19/2025	Australia	2,135,368	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Úc, hàng rời, chất bốc (DMMF) 39,2%, nhiệt lượng (MMMF) 7872 kcal/kg, độ ẩm 9,2%, tro 24%, lưu huỳnh 0.4%, HGI 46, cỡ hạt 0-50mm 95,6%.	3/5/2025	Australia	2,273,755	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Úc, hàng rời, chất bốc (DMMF) 40.9%, nhiệt lượng (MMMF) 7748 kcal/kg, độ ẩm 9,1%, tro 24.4%, lưu huỳnh 0.49%, HGI 54, cỡ hạt 0-50mm 96,6%.	3/20/2025	Australia	2,247,258	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Úc, hàng rời, chất bốc (DMMF) 40.9%, nhiệt lượng (MMMF) 7748 kcal/kg, độ ẩm 9,1%, tro 24.4%, lưu huỳnh 0.49%, HGI 54, cỡ hạt 0-50mm 96,6%.	3/20/2025	Australia	2,247,258	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Úc, hàng rời, độ bốc (DMMF) 40.9%, nhiệt lượng (MMMF) 7748 Kcal/kg, độ ẩm 9.1%, độ tro 24.4%, lưu huỳnh 0.49%, HGI: 54, cỡ hạt 0-50mm: 96.6%, dung sai +/-10%.	3/20/2025	Australia	2,204,220	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Úc, hàng rời, độ bốc (DMMF) 40.9%, nhiệt lượng (MMMF) 7748 Kcal/kg, độ ẩm 9.1%, độ tro 24.4%, lưu huỳnh 0.49%, HGI: 54, cỡ hạt 0-50mm: 96.6%.	3/20/2025	Australia	2,204,220	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác, hàng rời, xuất xứ Australia, nhiệt lượng 8202 kcal/kg (MMMF), chất bốc 23.1% (DMMF), độ ẩm 9.3% (ARB), tro 27.7% (DB), lưu huỳnh 0.33% (DB), cỡ hạt 0-50mm 99.0%	3/7/2025	Australia	2,288,699	TAN
27011290	Than bi-tum loại khác, hàng rời, xuất xứ Australia, nhiệt lượng 8202 kcal/kg (MMMF), chất bốc 23.1% (DMMF), độ ẩm 9.3% (ARB), tro 27.7% (DB), lưu huỳnh 0.33% (DB), cỡ hạt 0-50mm 99.0%.	3/7/2025	Australia	2,288,721	TAN
27011290	Than bitum loại khác, xuất xứ Australia, kích thước hạt 0-50 mm 100%, độ ẩm 11,2%, tro 16,4%, lưu huỳnh 0,65%, chất bốc (đk DMMF) 31,6%; nhiệt năng (đk MMMF) 8345 kcal/kg. Khối lượng +/- 10%	3/31/2025	Australia	2,656,931	TAN
27011290	Than bi-tum nhiên liệu nhà máy nhiệt điện, giới hạn chất bốc (DMMF): 37.6%, giới hạn nhiệt lượng (MMMF): 7780 Kcal/kg, độ ẩm: 10.6%, tỉ lệ tro: 20%, KT: (0-50mm): 97.3% và >50mm: 2.7%	3/7/2025	Australia	3,212,351	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011290	Than bitum, cỡ hạt 0-50mm: 90.03%, >50-100: 9.97%, nhiệt trị NAR: 4636 kCal/kg, nhiệt trị MMTF: 5565 kCal/kg, chất bốc DMMF 46.09%, lưu huỳnh 0.83%, độ ẩm 24.47%, Tro: 9.5%. Dung sai +/-10%	3/18/2025	Indonesia	1,853,919	TAN
27011290	Than bitum, cỡ hạt 0-50mm: 95%, >50-100: 5%, nhiệt trị NAR: 4603 kCal/kg, nhiệt trị MMTF: 6031 kCal/kg, chất bốc DMMF 49.6%, lưu huỳnh 0.67%, độ ẩm 25.4%, Tro: 11%. Dung sai +/-10%	3/18/2025	Indonesia	1,786,596	TAN
27011290	Than nhiệt nguồn gốc Australia (không phải than antraxit). Nhiệt lượng MMTF 6000 kcal/kg - 8000 kcal/kg, chất bốc DMMF 35% - 45%, độ ẩm 2% - 20% (dung sai +/- 10%)	3/19/2025	Australia	1,815,607	TAN
27011900	THAN ĐA INDONESIA (THAN ĐA LOẠI KHÁC KHÔNG PHẢI THAN ANTRACIDE) - DUNG ĐOT LO HOI, NHIỆT LƯỢNG (GAR): 3200-3400 KCAL/KG, DO AM (ARB): <49%, CHAT BOC(ADB): 47%, SIZE: 0-200 MM 90 %. DG: 28.38 USD/TAN.	3/27/2025	Indonesia	1,001,710	TAN
27011900	Than đá đã được nghiền về size 4.75 mm, 27.5kg/ thùng, NSX : PT IOL INDONESIA	3/31/2025	Indonesia	66,437,167	TAN
27011900	Than đá AUSTRALIAN COAL IN BULK, 5kg/túi, nhà cung cấp: YANCOAL AUSTRALIA SALES PTY LTD, hàng mẫu, dùng cho nhà máy nhiệt điện để kiểm tra, phân tích thành phần, mới 100%	3/12/2025	Australia	60,683,020	TAN
27011900	Than đá dùng để kiểm tra, phân tích thành phần, 5kg/túi, nhà cung cấp: PT. BAYAN RESOURCES TBK, hàng mới 100%	3/31/2025	Indonesia	57,127,500	TAN
27011900	Than đá Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit). Nhiệt lượng 3025 kcal/kg; độ ẩm 50.22%; chất bốc 43.07%	3/10/2025	Indonesia	788,968	TAN
27011900	Than đá Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit). Nhiệt lượng 4025 kcal/kg; độ ẩm 36%; chất bốc 40.3%	3/6/2025	Indonesia	1,335,358	TAN
27011900	Than đá Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit). Nhiệt lượng 4645 kcal/kg; độ ẩm 30.71%; chất bốc 41.42%	3/24/2025	Indonesia	1,818,975	TAN
27011900	Than đá Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit). Nhiệt lượng 5374 kcal/kg; độ ẩm 21.6%; chất bốc 37.7%	3/10/2025	Indonesia	2,085,781	TAN
27011900	Than đá Indonesia không phải than Antraxit dùng cho NMNĐ Vĩnh Tân 4, độ ẩm tổng: <30%, cỡ hạt 0-50mm >90%. độ tro: <9.8%, chất bốc: 25-50%; lưu huỳnh <0.85%, nhiệt lượng NAR không lớn hơn 4900 kcal/kg	3/18/2025	Indonesia	1,887,373	TAN
27011900	Than đá Indonesia không phải than Antraxit dùng cho NMNĐ Vĩnh Tân 4, độ ẩm tổng: <30%, cỡ hạt 0-50mm >90%. độ tro: <9.8%, chất bốc: 25-50%; lưu huỳnh <0.85%, nhiệt lượng NAR không lớn hơn 4900 kcal/kg	3/21/2025	Indonesia	1,924,999	TAN
27011900	Than đá Indonesia, than đá loại khác, kích thước hạt 0-150mm 100%, độ ẩm 36,26%, tro 5,23%, lưu huỳnh 1,31%; chất bốc (đk DMMF) 50,34%; nhiệt năng (đk MMTF) 5253 kcal/kg.	3/3/2025	Indonesia	1,380,367	TAN
27011900	Than đá Indonesia, than đá loại khác, kích thước hạt 0-150mm 100%, độ ẩm 45,42%, tro 4,54%, lưu huỳnh 0,93%; chất bốc (đk DMMF) 50,83%; nhiệt năng (đk MMTF) 5181 kcal/kg.	3/3/2025	Indonesia	943,213	TAN
27011900	Than đá loại khác (không phải than antracide), xuất xứ Indonesia, cỡ hạt: uncushed, độ ẩm < 46-48%, chất bốc 40%, nhiệt năng 3200-3400 kcal/kg. (ARB).	3/28/2025	Indonesia	1,033,144	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ) (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011900	Than đá loại khác (Steam coal in Bulk, Indonesia) Nhiệt lượng gar 3406 kcal/kg, độ ẩm 45.68%, chất bốc: 41.39% , không phải than Antraxit, Bitum, đơn giá: 27 USD fob usd/tấn	3/27/2025	Indonesia	965,515	TAN
27011900	Than đá loại khác xuất xứ Indonesia: Cỡ hạt 0-200mm: 100%, độ ẩm: 48,29%, độ tro: 6,51%, lưu huỳnh: 0.38%, nhiệt lượng: 3245 kcal/kg(ARB),chất bốc: 36,47%	3/5/2025	Indonesia	992,104	TAN
27011900	Than đá loại khác(Indo Steam coal) Nh.lượng arb3112 kcal/kg,cỡ hạt 0-150mm:93.29%,độ ẩm 47.02%, độ tro 6.43%, chất bốc 40.29%, lưu huỳnh 0.35% , không phải than Antraxit	3/12/2025	Indonesia	947,121	TAN
27011900	Than đá loại khác, xuất xứ Indonesia(T/C: kích thước hạt 0-50mm: 89.8%, độ ẩm(ARB): 29.3%, tro (ADB): 5.1%, lưu huỳnh (ADB): 0.82%, chất bốc (DMMF): 51.8%, nhiệt năng (MMMF): 5355 kcal/kg) (+/-10%)	3/28/2025	Indonesia	2,107,048	TAN
27011900	Than đá nhiên liệu cho nhà máy nhiệt điện, giới hạn chất bốc (DMMF):54.72%-64.23%, giới hạn nhiệt lượng (MMMF): 4879Kcal/kg-5384Kcal/kg, độ ẩm:36%, tỉ lệ tro: 5%.	3/21/2025	Indonesia	1,614,496	TAN
27011900	Than đá nhiệt Indonesia (non-coking) cỡ hạt <50mm 91.40%,+/-10% nhiệt trị 4723Kcal/kg NAR (5796Kcal/kg MMMF) độ ẩm 24.03% chất bốc 38.46% (DMMF: 47.76%) lưu huỳnh(DAF) 0.91% cấp cho NMNĐDH2	3/31/2025	Indonesia	2,374,219	TAN
27011900	Than đá nhiệt Indonesia (non-coking) cỡ hạt <50mm 95.20%,+/-10% nhiệt trị 4731Kcal/kg NAR (5812Kcal/kg MMMF) độ ẩm 23.66% chất bốc 39.34% (DMMF: 48.50%) lưu huỳnh(DAF) 0.77% cấp cho NMNĐDH2	3/5/2025	Indonesia	2,579,116	TAN
27011900	Than đá nhiệt Indonesia (non-coking) cỡ hạt <50mm 95.64%,+/-10% nhiệt trị 4704Kcal/kg NAR (5623Kcal/kg MMMF) độ ẩm 23.91% chất bốc 38.04% (DMMF: 47.73%) lưu huỳnh(DAF) 0.94% cấp cho NMNĐDH2	3/20/2025	Indonesia	2,559,852	TAN
27011900	Than đá nhiệt Indonesia (non-coking) cỡ hạt <50mm 95.91%,+/-10% nhiệt trị 4745Kcal/kg NAR (5808Kcal/kg MMMF) độ ẩm 25.11% chất bốc 39.27% (DMMF: 47.91%) lưu huỳnh(DAF) 0.84% cấp cho NMNĐDH2	3/3/2025	Indonesia	2,617,693	TAN
27011900	Than đá nhiệt Indonesia (non-coking), cỡ hạt 0-50mm: 92.7%,+/- 10%, nhiệt trị (NAR) 4.715 Kcal/kg, nhiệt MMMF: 5.799 Kcal/kg, chất bốc(DMMF) 51.3%, lưu huỳnh 0.68%, độ ẩm 26.0%. Đơn giá tạm.	3/4/2025	Indonesia	2,205,522	TAN
27011900	Than đá nhiệt Indonesia (non-coking), cỡ hạt 0-50mm: 95.2%,+/- 10%, nhiệt trị (NAR) 4.780 Kcal/kg, nhiệt MMMF: 5.816 Kcal/kg, chất bốc(DMMF) 48.4%, lưu huỳnh 0.77%, độ ẩm 23.0%. Đơn giá tạm.	3/28/2025	Indonesia	2,214,244	TAN
27011900	Than đá nhiệt Indonesia (non-coking), cỡ hạt 0-50mm: 96.0%,+/- 10%, nhiệt trị (NAR) 4.792 Kcal/kg, nhiệt MMMF: 5.791 Kcal/kg, chất bốc(DMMF) 49.3%, lưu huỳnh 0.85%, độ ẩm 23.6%. Đơn giá tạm.	3/13/2025	Indonesia	2,068,275	TAN
27011900	Than đá nhiệt Indonesia (non-coking), cỡ hạt 0-50mm: 96.6%,+/- 10%, nhiệt trị (NAR) 4.698 Kcal/kg, nhiệt MMMF: 5.821 Kcal/kg, chất bốc(DMMF) 50.7%, lưu huỳnh 0.78%, độ ẩm 21.0%. Đơn giá tạm.	3/12/2025	Indonesia	2,191,739	TAN
27011900	Than đá sub-bitum Indonesia.Độ ẩm(ARB):25.09%.Độ tro(ADB):6.8%.Nhiệt lượng(MMMF):5435 kcal/kg,(ARB):5014 kcal/kg.Chất bốc(DMMF):48.09%,(ADB):38.88%.Lưu huỳnh (ADB):1.2%.Cỡ hạt:0-50mm:95.43%.Mới 100%	3/12/2025	Indonesia	2,360,237	TAN
27011900	Than đá sub-bitum Indonesia.Độ ẩm(ARB):25.09%.Độ tro(ADB):6.8%.Nhiệt lượng(MMMF):5435 kcal/kg,(ARB):5014 kcal/kg.Chất bốc(DMMF):48.09%,(ADB):38.88%.Lưu huỳnh (ADB):1.2%.Cỡ hạt:0-50mm:95.43%.Mới 100%	3/12/2025	Indonesia	2,361,538	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011900	Than đá sub-bitum Indonesia.Độ ẩm(ARB):28.85%.Độ tro(ADB):5.63%.Nhiệt lượng(MMMF):5656 kcal/kg,(ARB):4922 kcal/kg.Chất bốc(DMMF):51.12%,(ADB):43.67%.Lưu huỳnh	3/6/2025	Indonesia	2,561,857	TAN
27011900	Than đá sub-bitum Indonesia.Độ ẩm(ARB):28.85%.Độ tro(ADB):5.63%.Nhiệt lượng(MMMF):5656 kcal/kg,(ARB):4922 kcal/kg.Chất bốc(DMMF):51.12%,(ADB):43.67%.Lưu huỳnh (ADB):0.93%.Cỡ hạt:0-50mm:93.4%.Mới 100%	3/6/2025	Indonesia	2,563,270	TAN
27011900	Than đá Sub-Bituminous từ Indonesia nhiên liệu cho NM Nhiệt Điện,cỡ hạt 0-10mm:32.2%,Độ ẩm tp(TM,ARB):20.52%,Nhiệt lượng(GCV,ARB):5196Kcal/kg,Lưu huỳnh(Total	3/17/2025	Indonesia	2,372,438	TAN
27011900	Than đá Sub-Bituminous từ Indonesia nhiên liệu cho NM Nhiệt Điện,cỡ hạt 0-50mm:94.2%,Độ ẩm tp(TM,ARB):34.19%,Nhiệt lượng(GCV,ARB):4,301Kcal/kg,Lưu huỳnh(Total	3/17/2025	Indonesia	1,785,287	TAN
27011900	Than đá, dạng cục, nhà sx: PT. SUPRABARI MAPANINDO MINERAL; đóng 7 thùng gỗ, mỗi thùng 120kg, hàng mẫu, mới 100%	3/19/2025	Indonesia	177,662,000	TAN
27011900	Than đá,xuất xứ Indonesia;Đơn giá44,69USD/tan;Size0-50mm;Nhiệt lượng(ARB)3407Kcal/kg,(ADB)5177Kcal/kg;Lưu huỳnh0,20%;Độ tro4.75%;Độ ẩm46,70%;Chất bốc40,34%;Không phải than Antraxit,Bitum;#&9.249,147tan	3/13/2025	Indonesia	1,130,657	TAN
27011900	Than đá,xuất xứ Indonesia;Đơn giá 44,59USD/tan;Size0-50mm;Nhiệt lượng(ARB)3416Kcal/kg,(ADB)4969Kcal/kg;Lưu huỳnh0,22%;Độ tro5,22%;Độ ẩm46,32%;Chất bốc39,08%;Không phải than Antraxit,Bitum;#&9.545,505tấn	3/28/2025	Indonesia	1,131,694	TAN
27011900	Than Indonesia, than đá loại khác (không phải than Antraxit), kích thước hạt 0-100mm: 90%, độ ẩm 48,36%, tro 6,20%, lưu huỳnh 0.19%, chất bốc 38,89%, nhiệt năng 3,282 kcal/kg,	3/29/2025	Indonesia	1,075,640	TAN
27011900	Than Indonesia, than đá loại khác (không phải than Antraxit), kích thước hạt 0-100mm: 90.3%, độ ẩm 47.10%, tro 6,60%, lưu huỳnh 0.24%, chất bốc 39,22%, nhiệt năng 3,264 kcal/kg,	3/5/2025	Indonesia	958,584	TAN
27011900	Than Indonesia, than đá loại khác (không phải than Antraxit), kích thước hạt 0-200mm 100% ,độ ẩm 35,14%, tro 4,66%, lưu huỳnh 0,12%, chất bốc 39,01%, nhiệt lượng 4095 kcal/kg	3/6/2025	Indonesia	1,528,891	TAN
27011900	Than Indonesia, than đá loại khác (không phải thanAntraxit), cỡ hạt 0-200mm 96,18%,độ ẩm 47,8%, tro 7,17%, lưu huỳnh 0,44%, chất bốc 34,45%,nhiệt năng 3191 kcal/kg.	3/26/2025	Indonesia	992,104	TAN
27011900	Than Indonesia, than đá loại khác (không phải thanAntraxit), cỡ hạt 0-200mm100%,độ ẩm 34,35%, tro 5,36%, lưu huỳnh 0,34%,chất bốc 40,91%,nhiệt năng 4331 kcal/kg.	3/21/2025	Indonesia	1,640,926	TAN
27011900	Than Indonesia, than đá loại khác (không phải thanAntraxit),cỡ hạt0-200mm khoảng 90%,độ ẩm 38-40%, tro 8-10%, lưu huỳnh 1,1-1,3%, chất bốc 38-43%, nhiệt lượng 3850-4100 kcal/kg.	3/24/2025	Indonesia	1,597,144	TAN
27011900	Than Indonesia, than đá loại khác (không phải thanAntraxit),cỡ hạt0-200mm100%,độ ẩm34,36%, tro5,65%, lưu huỳnh0,42%,chất bốc40,45%, nhiệt lượng4274 kcal/kg.KL theo BL:7265,56MT.Đ.giá h.đơn:45,47USD/MT	3/4/2025	Indonesia	1,544,923	TAN

Mã hàng khai báo	Tên hàng khai báo	Ngày đăng ký tờ khai hải quan	Tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ	Đơn giá tính thuế khai báo (VNĐ) (VNĐ)	Đơn vị tính khai báo
27011900	Than Indonesia, than đá loại khác (không phải than Antraxit), cỡ hạt 0-200mm 95,20%, độ ẩm 45,84%, tro 6,62%, lưu huỳnh 0,37%, chất bốc 35,56%, nhiệt năng 3351 kcal/kg. KL theo BL: 8751,4 MT. Đ. giá h. đơn: 40,925 USD/MT	3/3/2025	Indonesia	1,040,716	TAN
27011900	Than Indonesia, than đá loại khác, hàng rời. Nhiệt năng (MMMF) 5667 kcal/kg, Chất bốc (DMMF) 47.74%, Độ tro (ADB) 7.54% , Lưu huỳnh (ADB) 0.93%, HGI 47, Cỡ hạt (0-50mm) 93,24%.	3/20/2025	Indonesia	2,086,368	TAN
27011900	Than Indonesia, than đá loại khác (không phải than Antraxit), cỡ hạt 0-200mm 100%, độ ẩm 46,28%, tro 4,61%, lưu huỳnh 0,2%, chất bốc 39,63%, nhiệt năng 3502 kcal/kg. KL theo BL: 8910,61 MT. Đ. giá h. đơn: 35,61 USD/MT	3/21/2025	Indonesia	1,214,240	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4637 kcal/kg, độ ẩm 26.4% , độ tro 8.3%, chất bốc 38.8%, lưu huỳnh 0.74%, kích thước hạt (0-50mm) : 92.6%	3/31/2025	Indonesia	1,871,453	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4666 kcal/kg, độ ẩm 24.99% , độ tro 6.59%, chất bốc 39.15%, lưu huỳnh 0.43%, kích thước hạt (0-50mm) : 93.90%	3/28/2025	Indonesia	1,848,748	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4812 kcal/kg, độ ẩm 21.73% , độ tro 5.84%, chất bốc 39.71%, lưu huỳnh 0.48%, kích thước hạt (0-50mm) : 93.50%	3/17/2025	Indonesia	1,894,088	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4815 kcal/kg, độ ẩm 23.9% , độ tro 7.6%, chất bốc 38.9%, lưu huỳnh 0.75%, kích thước hạt (0-50mm) : 92.4%	3/18/2025	Indonesia	1,913,372	TAN
27011900	Than nhiệt Indonesia (than đá loại khác, không phải than Antraxit), Nhiệt lượng 4838 kcal/kg, độ ẩm 21.89% , độ tro 5.81%, chất bốc 39.84%, lưu huỳnh 0.51%, kích thước hạt (0-50mm) : 92.84%	3/31/2025	Indonesia	1,909,460	TAN
27011900	THAN XUẤT XỨ AMERICA (KHÔNG PHẢI THAN ANTRAXIT) size < 50mm 99.20% +/- 10% nhiệt trị 4920 Kcal/kg NAR (5545 Kcal/kg MMMF) độ ẩm 24.18%, bốc 35.75% (DMMF: 42.67%) lưu huỳnh (DAF) 0.53% vận hành MNNDH2	3/12/2025	United States of America	2,662,319	TAN
27011900	Than Indonesia, than đá loại khác (không phải than Antraxit), cỡ hạt 0-200mm 100%, độ ẩm 48,27%, tro 7,38%, lưu huỳnh 0,34%, chất bốc 38,17%, nhiệt lượng 3213 kcal/kg.	3/28/2025	Indonesia	997,746	TAN
27011900	Than Indonesia, than đá loại khác (không phải than Antraxit), cỡ hạt 0-200mm 100%, độ ẩm 48,05%, tro 7,42%, lưu huỳnh 0,35%, chất bốc 38,81%, nhiệt lượng 3232 kcal/kg. KL theo BL: 8842,57 MT. Đ. giá h. đơn: 25,69 USD/MT	3/1/2025	Indonesia	962,983	TAN

Ghi chú:

- Toàn bộ số liệu do doanh nghiệp khai báo tại tờ khai hải quan.
- Đơn giá tính thuế do doanh nghiệp khai báo trên tờ khai hải quan nhập khẩu theo quy định của pháp luật hải quan về trị giá tính thuế.
- Số liệu cập nhật là số liệu sơ bộ, có thể thay đổi so với số chính thức.
- Nguồn dữ liệu do Tổng cục Hải quan tổng hợp, cung cấp.